

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG  
GIAO THÔNG THỪA THIÊN HUẾ**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế) theo Quyết định số 139/QĐ/UBND ngày 16/01/2006 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 10/02/2006 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh lần thứ 5 vào ngày 05/08/2011 với số chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 3300101011), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 64/2009/GCNCP-VSD ngày 02/10/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GTH.

**Vốn điều lệ:** 24.000.000.000 đồng.

**Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2013:** 24.000.000.000 đồng.

**Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:**

- Chi nhánh Quảng Trị;
- Đội liên kết xây dựng số 1;
- Đội liên kết xây dựng số 2;
- Đội liên kết xây dựng số 3;
- Đội liên kết xây dựng số 4;
- Đội liên kết xây dựng số 7;
- Xí nghiệp Xây lắp 6;
- Xí nghiệp Xây lắp 9;
- Xí nghiệp Xây lắp 12;
- Xí nghiệp Xây lắp 19;
- Xí nghiệp Xây lắp 22;
- Xí nghiệp Thi công Cầu;
- Xí nghiệp Khai thác đá và xây dựng công trình;
- Xí nghiệp Xây dựng Giao thông số 1;
- Nhà máy gạch Tuynen Hải Lăng;
- Xí nghiệp Cơ khí;
- Cửa hàng Xăng dầu An Lễ.
- Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp 5;
- Xí nghiệp Xây dựng tổng hợp 10.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Lô 77, đường Phạm Văn Đồng, Khu Quy hoạch Nam Vỹ Dạ, TP Huế,  
Tỉnh Thừa Thiên Huế
- Điện thoại: (84) 054. 3812849
- Fax: (84) 054. 3823846
- Website: [www.xdgt-tth.com.vn](http://www.xdgt-tth.com.vn)

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Gia công sửa chữa phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng, sửa chữa, tư vấn, khảo sát và thiết kế các công trình giao thông;
- San lấp mặt bằng hạ tầng đô thị;
- Thi công lưới điện hạ thế và hệ thống cấp nước sinh hoạt;
- Cung ứng phương tiện vật tư thiết bị, phụ tùng giao thông vận tải;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản phi quặng, khai hoang đồng ruộng;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và theo tuyến cố định, đại lý vận tải;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng công trình giao thông.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 305 người, trong đó nhân viên gián tiếp 80 là người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                       |            |                              |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Văn Đức    | Chủ tịch   | Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2009 |
| • Ông Nguyễn Đăng Bảo | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2009 |
| • Ông Trần Chính      | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2009 |
| • Bà Ngô Thị Lệ Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2009     |

### **Ban Kiểm soát**

- |                      |            |                              |
|----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Trí Đàm | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/06/2012     |
| • Ông Phan Quốc Việt | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 17/04/2009 |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Phạm Văn Đức	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/05/2009
• Ông Dương Việt Sum	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/05/2009
• Ông Nguyễn Đăng Bảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/12/2009
• Ông Trần Phúc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/12/2009
• Ông Trần Chính	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/05/2012
• Bà Ngô Thị Lệ Hương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 04/05/2009

### Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ tại Đà Nẵng (Trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà DANABOOK, 76 -78 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3828283; Fax: (84) 0511.3828281).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

Phạm Văn Đức

Huế, ngày 18 tháng 3 năm 2014





## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế, được lập ngày 18/03/2014, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) Chi nhánh Đà Nẵng



**Trần Hiến**  
Phó Giám đốc

Giấy CNDKHN số 1400-2013-070-1

**Phan Duy Phước**  
Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN số 1447-2013-070-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN  
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
 20/03/2006 và các quy định sửa đổi bổ sung có  
 liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>170.165.885.097</b>	<b>165.559.156.850</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>11.617.641.059</b>	<b>10.299.247.245</b>
1. Tiền	111	5	11.617.641.059	10.299.247.245
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>61.413.248.090</b>	<b>66.515.715.679</b>
1. Phải thu khách hàng	131		44.689.205.472	52.193.849.933
2. Trả trước cho người bán	132		17.367.520.490	15.005.536.434
3. Các khoản phải thu khác	135	6	2.514.782.632	2.474.589.816
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.158.260.504)	(3.158.260.504)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>72.355.298.887</b>	<b>63.847.708.906</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	72.355.298.887	63.847.708.906
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24.779.697.061</b>	<b>24.896.485.020</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	394.842.935	646.995.062
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	24.384.854.126	24.249.489.958
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>54.586.719.242</b>	<b>64.859.929.948</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>52.635.797.674</b>	<b>62.234.667.670</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	52.346.376.361	61.843.370.646
- Nguyên giá	222		117.233.666.958	119.208.425.887
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.887.290.597)	(57.365.055.241)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	289.421.313	391.297.024
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.950.921.568</b>	<b>2.625.262.278</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.815.750.068	2.490.090.778
2. Tài sản dài hạn khác	268	13	135.171.500	135.171.500
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>224.752.604.339</b>	<b>230.419.086.798</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>193.790.917.784</b>	<b>200.545.498.021</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>161.036.451.424</b>	<b>163.102.073.268</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	81.834.827.620	80.702.422.259
2. Phải trả người bán	312		31.654.178.455	26.901.735.773
3. Người mua trả tiền trước	313		21.144.377.026	31.700.534.125
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	13.862.720.439	12.768.522.582
5. Phải trả người lao động	315		1.966.450.903	1.439.343.139
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	10.380.672.820	9.185.541.229
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		193.224.161	403.974.161
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>32.754.466.360</b>	<b>37.443.424.753</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		29.604.791.690	28.523.331.894
2. Vay và nợ dài hạn	334	17	3.149.674.670	8.920.092.859
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>30.961.686.555</b>	<b>29.873.588.777</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>30.961.686.555</b>	<b>29.873.588.777</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	24.000.000.000	24.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	(60.000.000)	(60.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	3.687.636.933	3.687.636.933
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	559.488.350	559.488.350
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	18	945.955.533	945.955.533
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	1.828.605.739	740.507.961
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>224.752.604.339</b>	<b>230.419.086.798</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	5.535.322.380	5.535.322.380



Phạm Văn Đức

Huế, ngày 18 tháng 3 năm 2014

Kế toán trưởng

Ngô Thị Lệ Hương

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hậu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN  
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
 20/03/2006 và các quy định sửa đổi bổ sung có  
 liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	192.453.346.075	226.105.667.806
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	524.609.334	944.112.035
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	191.928.736.741	225.161.555.771
4. Giá vốn hàng bán	11	20	168.319.926.491	198.059.132.887
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>23.608.810.250</b>	<b>27.102.422.884</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	32.435.230	189.540.457
7. Chi phí tài chính	22	22	10.948.444.096	16.722.951.166
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.948.444.096</i>	<i>16.722.951.166</i>
8. Chi phí bán hàng	24		4.845.737.899	6.493.316.570
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.360.586.631	2.816.943.507
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>3.486.476.854</b>	<b>1.258.752.098</b>
11. Thu nhập khác	31	23	287.458.653	408.543.297
12. Chi phí khác	32	24	1.026.899.310	585.093.989
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(739.440.657)</b>	<b>(176.550.692)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>25</b>	<b>2.747.036.197</b>	<b>1.082.201.406</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	938.938.419	379.813.098
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>25</b>	<b>1.808.097.778</b>	<b>702.388.308</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	753	293

**Tổng Giám đốc**  
  
**Phạm Văn Đức**

Huế, ngày 18 tháng 3 năm 2014

**Kế toán trưởng**



**Ngô Thị Lê Hương**

**Người lập biểu**



**Nguyễn Văn Hậu**

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
 ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi bổ  
 sung có liên quan của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	176.160.236.471	246.035.803.385
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(184.027.874.423)	(215.945.007.707)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.889.654.319)	(21.371.684.871)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(10.948.444.096)	(16.722.951.166)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(909.539.317)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	108.899.354.494	107.089.935.313
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(64.142.787.597)	(82.753.611.998)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6.141.291.213</b>	<b>16.332.482.956</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(504.778.454)	(3.086.267.192)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	287.458.653	109.090.909
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.435.230	189.540.457
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(184.884.571)</b>	<b>(2.787.635.826)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	86.281.362.735	112.814.339.066
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(90.919.375.563)	(126.055.283.699)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.440.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(4.638.012.828)</b>	<b>(14.680.944.633)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>1.318.393.814</b>	<b>(1.136.097.503)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.299.247.245	11.435.344.748
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>11.617.641.059</b>	<b>10.299.247.245</b>



Phạm Văn Đức

Huế, ngày 18 tháng 3 năm 2014

Kế toán trưởng

Ngô Thị Lệ Hương

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hậu



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế) theo Quyết định số 139/QĐ/UBND ngày 16/01/2006 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 10/02/2006 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh lần thứ 5 vào ngày 05/08/2011 với số chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 3300101011), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 64/2009/GCNCP-VSD ngày 02/10/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GTH.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Gia công sửa chữa phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng, sửa chữa, tư vấn, khảo sát và thiết kế các công trình giao thông;
- San lấp mặt bằng hạ tầng đô thị;
- Thi công lưới điện hạ thế và hệ thống cấp nước sinh hoạt;
- Cung ứng phương tiện vật tư thiết bị, phụ tùng giao thông vận tải;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản phi quặng, khai hoang đồng ruộng;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và theo tuyến cố định, đại lý vận tải;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng công trình giao thông.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về bổ sung, sửa đổi có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 11
Phương tiện vận tải	7 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

### **4.7 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.10 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **4.11 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.14 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khác và các khoản ký cược, ký quỹ.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	8.699.112.360	8.702.204.136
Tiền gửi ngân hàng	2.918.528.699	1.597.043.109
<b>Cộng</b>	<b>11.617.641.059</b>	<b>10.299.247.245</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tại Văn phòng Công ty	214.191.075	192.104.908
- Bảo hiểm xã hội	2.743.310	14.053.560
- Bảo hiểm thất nghiệp	71.996.047	2.097.743
- Chi nhánh nhựa đường Đà Nẵng	19.097.000	19.097.000
- Chi cục thi hành án dân sự	56.103.000	-
- Công ty CP ĐTXD&TMQT ICT	11.597.000	11.597.000
- Các đối tượng khác	52.654.718	145.259.605
Tại Xi nghiệp sản xuất VLXD và TCXL	199.155.194	140.591.930
Tại Xi nghiệp thi công Cầu	63.006.979	63.006.979
Tại Xi nghiệp Xây lắp 9	11.181.660	11.181.660
Tại Nhà máy gạch Tuynen Hải Lăng	93.501.307	76.204.821
Tại chi nhánh Quảng Trị	1.779.438.172	1.907.950.106
- Bảo hiểm xã hội	9.373.961	35.901.152
- Lê Cảnh Lân	1.320.972.470	1.320.972.470
- Phan Văn Hùng	273.103.714	273.103.714
- BQLDA XDGT Quảng Trị	20.000.000	20.000.000
- BQLDA khu vực Hải Lăng	-	50.000.000
- BQLDA khu công nghiệp	8.250.000	8.250.000
- Nhà máy gạch Tuynen Hải Lăng	90.129.500	110.129.500
- Các đối tượng khác	57.608.527	89.593.270
Các đối tượng khác	154.308.245	83.549.412
<b>Cộng</b>	<b>2.514.782.632</b>	<b>2.474.589.816</b>

### 7. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.401.044.990	4.621.325.247
Công cụ, dụng cụ	83.359.088	101.390.494
Chi phí SX, KD dở dang	36.994.666.085	39.692.905.305
Thành phẩm	31.794.415.632	19.326.761.587
Hàng hóa	81.813.092	105.326.273
<b>Cộng</b>	<b>72.355.298.887</b>	<b>63.847.708.906</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	394.842.935	646.995.062
<b>Cộng</b>	<b>394.842.935</b>	<b>646.995.062</b>

### 9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	24.334.402.126	24.199.037.958
Tại văn phòng Công ty	175.485.605	133.663.745
- Võ Đại Hùng	42.000.000	42.000.000
- Lê Văn Cường	70.000.000	70.000.000
- Các đối tượng khác	63.485.605	21.663.745
Tại các đơn vị trực thuộc	24.158.916.521	24.065.374.213
- XNSXVLXD&TCXL	178.459.384	130.300.663
- Xí nghiệp XL 11	45.051.629	45.051.629
- Xí nghiệp XL 12	4.619.377	-
- Xí nghiệp XL 23	2.969.982.888	3.203.783.799
- Xí nghiệp XL 6	45.796.062	55.275.304
- Xí nghiệp XL 8	119.065.852	119.065.852
- Xí nghiệp XL 9	2.600.500.390	2.600.500.390
- Xí nghiệp XL 16	184.873.699	-
- Xí nghiệp XL 19	5.717.844.220	5.717.844.220
- Xí nghiệp XL 22	18.414.809	32.708.918
- Xí nghiệp thi công cầu	226.086.127	234.378.029
- Chi nhánh Quảng Trị	6.107.255.469	5.601.645.961
- Xí nghiệp XDTH 5	3.057.830.284	3.057.830.284
- Xí nghiệp cơ giới 1	345.218.801	307.301.801
- Xí nghiệp XDTH 10	2.378.715.256	2.378.715.256
- Xí nghiệp KT đá & XDCT	80.543.363	99.266.167
- Cửa hàng Xăng dầu An Lỗ	11.708.581	91.940.292
- Đội liên kết 1	36.901.538	-
- Xí nghiệp Gạch Tuynen Hải Lăng	5.230.428	139.906.702
- Các đối tượng khác	24.818.364	249.858.946
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	50.452.000	50.452.000
<b>Cộng</b>	<b>24.384.854.126</b>	<b>24.249.489.958</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	17.287.207.902	86.332.572.678	13.432.436.015	1.116.975.420	1.039.233.872	119.208.425.887
Mua sắm trong năm	-	311.269.363	120.781.818	72.727.273	-	504.778.454
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	1.302.492.874	299.999.999	-	-	1.602.492.873
Giảm khác	147.569.154	470.580.552	-	171.278.430	87.616.374	877.044.510
<b>Số cuối năm</b>	<b>17.139.638.748</b>	<b>84.870.768.615</b>	<b>13.253.217.834</b>	<b>1.018.424.263</b>	<b>951.617.498</b>	<b>117.233.666.958</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	2.536.141.286	44.736.309.035	8.622.523.286	929.248.310	540.833.324	57.365.055.241
Khấu hao trong năm	707.808.077	7.299.015.277	1.652.516.541	56.055.404	94.948.314	9.810.343.613
T/lý, nhượng bán	-	1.302.492.874	281.818.172	-	-	1.584.311.046
Giảm khác	102.450.227	396.933.526	-	152.602.800	51.810.658	703.797.211
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.141.499.136</b>	<b>50.335.897.912</b>	<b>9.993.221.655</b>	<b>832.700.914</b>	<b>583.970.980</b>	<b>64.887.290.597</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	14.751.066.616	41.596.263.643	4.809.912.729	187.727.110	498.400.548	61.843.370.646
<b>Số cuối năm</b>	<b>13.998.139.612</b>	<b>34.534.870.703</b>	<b>3.259.996.179</b>	<b>185.723.349</b>	<b>367.646.518</b>	<b>52.346.376.361</b>

Giá trị còn lại của tài sản cố định đã cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2013: 46.794.157.560 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013: 23.642.088.961 đồng.

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông	-	41.130.909
Chi phí sửa chữa tài sản	214.409.405	123.774.571
Xây dựng mỏ Khe Băng	22.602.726	22.602.726
Trạm biến áp 190 KVA	-	203.788.818
Các công trình khác	52.409.182	-
<b>Cộng</b>	<b>289.421.313</b>	<b>391.297.024</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.815.750.068	2.490.090.778
<b>Cộng</b>	<b>1.815.750.068</b>	<b>2.490.090.778</b>

**13. Tài sản dài hạn khác**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	135.171.500	135.171.500
<b>Cộng</b>	<b>135.171.500</b>	<b>135.171.500</b>

**14. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	80.296.827.620	78.907.240.448
- Ngân hàng ĐT và PT Thừa Thiên Huế	74.422.145.544	73.462.399.334
- Vay của CBCNV và các đối tượng bên ngoài	5.874.682.076	5.444.841.114
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.538.000.000	1.795.181.811
- Ngân hàng ĐT và PT Thừa Thiên Huế	1.538.000.000	1.795.181.811
<b>Cộng</b>	<b>81.834.827.620</b>	<b>80.702.422.259</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.786.919.018	7.559.856.217
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.436.198.051	1.406.798.949
Thuế thu nhập cá nhân	292.099.717	219.863.873
Thuế tài nguyên	1.991.550.459	1.969.042.875
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	683.004.400	683.041.916
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.672.948.794	929.918.752
<b>Cộng</b>	<b>13.862.720.439</b>	<b>12.768.522.582</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	747.014.408	413.771.318
Bảo hiểm xã hội	1.000.709.221	492.106.157
Phải trả về cổ phần hoá	3.219.226.893	3.269.226.893
CBCNV nộp tiền mua cổ phiếu nhà máy gạch (*)	3.200.000.000	3.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.590.278.933	1.108.949.396
Chi nhánh Tổng Công ty Viwaseen (XNSXVLXD)	120.000.000	120.000.000
DNTN Nguyễn Văn Hải (XNSXVLXD)	40.000.000	40.000.000
Chi nhánh Quảng Trị	443.383.365	721.487.465
Nguyễn Minh Dũng (XNKT đá & XDCT)	10.000.000	10.000.000
Trần Hưng Thạnh (XNKT đá & XDCT)	10.000.000	10.000.000
Lê Ích Lợi	60.000	-
<b>Cộng</b>	<b>10.380.672.820</b>	<b>9.185.541.229</b>

(\*) Đây là khoản nộp tiền của cán bộ công nhân viên mua cổ phiếu nhà máy gạch theo phương án cổ phần hóa Nhà máy Gạch. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay, nhà máy gạch vẫn chưa hoàn thành thủ tục cổ phần hóa.

### 17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	3.149.674.670	8.920.092.859
- Vay Ngân hàng ĐT & PT Thừa Thiên Huế	3.149.674.670	8.920.092.859
Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.149.674.670</b>	<b>8.920.092.859</b>

Vay trung dài hạn Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thừa Thiên Huế theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 03/2008/HĐ ngày 20/04/2008

Mục đích vay: Đầu tư máy và thiết bị “Trạm trộn bê tông nhựa”.

Thời hạn vay: 60 tháng.

Lãi suất cho vay:

- Lãi suất cho vay = lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thừa Thiên Huế + 4%/năm. Lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh khi lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) thay đổi và được điều chỉnh 6 tháng một lần.

- Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.

Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 01/07/2009  
Mục đích vay: Đầu tư cho dự án “Trạm trộn bê tông máy nóng công suất 60 -70 tấn/h”.  
Thời hạn vay: 60 tháng.  
Lãi suất cho vay:
  - Lãi suất cho vay = lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thừa Thiên Huế + 3%/năm. Lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh khi lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) thay đổi và được điều chỉnh 6 tháng một lần.
  - Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay.
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 03/2009/HĐ ngày 25/08/2009  
Mục đích vay: Đầu tư Nhà máy Gạch Tuynen Hải Lăng.  
Thời hạn vay: 72 tháng.  
Lãi suất cho vay:
  - Lãi suất cho vay = lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thừa Thiên Huế + 3%/năm. Lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh khi lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) thay đổi và được điều chỉnh 6 tháng một lần.
  - Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án vay vốn theo Hợp đồng này.
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 05/2009/HĐ ngày 07/12/2009  
Mục đích vay: Đầu tư cho dự án “Mua máy khoan cọc nhồi bánh xích”.  
Thời hạn vay: 60 tháng.  
Lãi suất cho vay:
  - Lãi suất cho vay = lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thừa Thiên Huế + 3%/năm. Lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh khi lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) thay đổi và được điều chỉnh 6 tháng một lần.
  - Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay.
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 01/2010/HĐ ngày 08/04/2010  
Mục đích vay: Đầu tư mua sắm 02 máy Trãi bê tông nhựa.  
Thời hạn vay: 60 tháng.  
Lãi suất cho vay:
  - Lãi suất cho vay = lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thừa Thiên Huế + 4%/năm. Lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh khi lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) thay đổi và được điều chỉnh 6 tháng một lần.
  - Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án vay vốn theo Hợp đồng này.
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 03/2010/HĐ ngày 15/04/2010  
Mục đích vay: “Máy móc thiết bị thi công phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh”.  
Thời hạn vay: 60 tháng.  
Lãi suất cho vay:
  - Lãi suất cho vay = lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thừa Thiên Huế + 4%/năm. Lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh khi lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) thay đổi và được điều chỉnh 6 tháng một lần.
  - Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án vay vốn theo Hợp đồng này.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 05/2010/HĐ ngày 31/10/2010  
 Mục đích vay: “Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực thi công xây lắp”.  
 Thời hạn vay: 60 tháng.  
 Lãi suất cho vay:
  - Lãi suất cho vay = lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thừa Thiên Huế + 4%/năm. Lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh khi lãi suất huy động vốn tiết kiệm (loại 12 tháng trả lãi sau) thay đổi và được điều chỉnh 3 tháng một lần.
  - Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.
 Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án vay vốn theo Hợp đồng này.

### 18. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	24.000.000.000	(60.000.000)	3.687.636.933	559.488.350	945.955.533	1.478.119.653
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	702.388.308
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	1.440.000.000
Số dư tại 31/12/2012	<u>24.000.000.000</u>	<u>(60.000.000)</u>	<u>3.687.636.933</u>	<u>559.488.350</u>	<u>945.955.533</u>	<u>740.507.961</u>
Số dư tại 01/01/2013	24.000.000.000	(60.000.000)	3.687.636.933	559.488.350	945.955.533	740.507.961
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.808.097.778
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	720.000.000
Số dư tại 31/12/2013	<u>24.000.000.000</u>	<u>(60.000.000)</u>	<u>3.687.636.933</u>	<u>559.488.350</u>	<u>945.955.533</u>	<u>1.828.605.739</u>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần An Phú	2.700.000.000	2.700.000.000
Cổ đông là CBCNV và cá nhân đầu tư nước ngoài	21.300.000.000	21.300.000.000
<b>Cộng</b>	<u>24.000.000.000</u>	<u>24.000.000.000</u>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### c. Cổ phiếu

	31/12/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu thường	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu thường	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	740.507.961	1.478.119.653
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.808.097.778	702.388.308
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế	720.000.000	1.440.000.000
- Chia cổ tức năm trước	720.000.000	1.440.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>1.828.605.739</b>	<b>740.507.961</b>

Lợi nhuận sau thuế năm 2012 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2013 số 01/NQ/ĐH ngày 18/05/2013.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 19. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	192.453.346.075	226.105.667.806
- Doanh thu xây lắp	130.298.358.518	163.594.109.915
- Doanh thu bán đá, gạch, cát, bê tông nhựa, cơ khí	42.099.990.332	42.541.721.853
- Doanh thu cung cấp dịch vụ- cho thuê máy	825.501.838	921.110.095
- Doanh thu xăng dầu, nhiên liệu	19.229.495.387	19.048.725.943
Các khoản giảm trừ doanh thu	524.609.334	944.112.035
- Giảm giá hàng bán (của hoạt động xây lắp)	524.609.334	944.112.035
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>191.928.736.741</b>	<b>225.161.555.771</b>

### 20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn xây lắp	112.796.968.965	142.073.526.202
Giá vốn bán đá, gạch, cát, bê tông nhựa, cơ khí	35.885.135.326	36.568.895.892
Giá vốn cung cấp dịch vụ- cho thuê máy	634.108.348	580.199.095
Giá vốn xăng dầu, nhiên liệu	19.003.713.852	18.836.511.698
<b>Cộng</b>	<b>168.319.926.491</b>	<b>198.059.132.887</b>

### 21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.435.230	189.540.457
<b>Cộng</b>	<b>32.435.230</b>	<b>189.540.457</b>

### 22. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	10.948.444.096	16.722.951.166
<b>Cộng</b>	<b>10.948.444.096</b>	<b>16.722.951.166</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 23. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	287.458.653	183.524.780
Thu nhập khác	-	225.018.517
<b>Cộng</b>	<b>287.458.653</b>	<b>408.543.297</b>

### 24. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	18.181.827	147.050.000
Nộp phạt thuế	924.541.214	348.650.989
Chi phí HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	72.000.000	53.400.000
Xử lý công nợ	12.176.269	35.993.000
<b>Cộng</b>	<b>1.026.899.310</b>	<b>585.093.989</b>

### 25. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.747.036.197	1.082.201.406
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.008.717.483	437.050.989
Điều chỉnh tăng	1.008.717.483	437.050.989
+ <i>Thu lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	72.000.000	53.400.000
+ <i>Nộp phạt thuế</i>	924.541.214	383.650.989
+ <i>Xử lý công nợ</i>	12.176.269	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.755.753.680	1.519.252.395
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	938.938.419	379.813.098
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>1.808.097.778</b>	<b>702.388.308</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.808.097.778	702.388.308
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.808.097.778	702.388.308
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.400.000	2.400.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>753</b>	<b>293</b>

### 27. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01/NQ/ĐH ngày 18/05/2013 đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 với tỷ lệ 3%/vốn điều lệ tương ứng với số tiền 720.000.000 đồng. Trong năm 2013, Công ty chưa chi trả số cổ tức trên cho các cổ đông.

### 28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.151.286.097	128.302.941.594
Chi phí nhân công	21.516.180.401	15.876.540.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.810.343.613	9.890.851.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.733.145.000	33.118.531.281
Chi phí khác bằng tiền	11.108.971.380	10.870.268.318
<b>Cộng</b>	<b>168.319.926.491</b>	<b>198.059.132.887</b>

### 29. Công cụ tài chính

#### Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá cả nguyên vật liệu.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### ***Quản lý rủi ro về lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

### ***Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu***

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Mặt khác, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức cao. Do đó, để giảm thiểu rủi ro này Công ty đã xây dựng chính sách quản lý cũng như theo dõi giá cả cũng như khối lượng nguyên vật liệu nhập tại các đội xây lắp, đơn vị hạch toán phụ thuộc nhằm đảm bảo phù hợp với định mức đã được Công ty xây dựng áp dụng cho từng công trình.

### ***Quản lý rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh do một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng)

### ***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

### ***Số dư tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn (Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Huế). Rủi ro tín dụng đối với các số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với số dư tiền gửi ngân hàng là giá trị ghi sổ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

### ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đến hạn lệch nhau

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<b>31/12/2013</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	81.834.827.620	3.149.674.670	84.984.502.290
Phải trả người bán	31.654.178.455	29.604.791.690	61.258.970.145
Phải trả khác	8.632.949.191	-	8.632.949.191
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>122.121.955.266</b>	<b>32.754.466.360</b>	<b>154.876.421.626</b>
<b>31/12/2012</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	80.702.422.259	8.920.092.859	89.622.515.118
Phải trả người bán	26.901.735.773	28.523.331.894	55.425.067.667
Phải trả khác	8.279.663.754	-	8.279.663.754
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>115.883.821.786</b>	<b>37.443.424.753</b>	<b>153.327.246.539</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản ở mức trung bình và Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<b>31/12/2013</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.617.641.059	-	11.617.641.059
Phải thu khách hàng	44.689.205.472	-	44.689.205.472
Phải thu khác	26.849.184.758	-	26.849.184.758
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	50.452.000	-	50.452.000
<b>Cộng</b>	<b>83.206.483.289</b>	<b>-</b>	<b>83.206.483.289</b>
<b>31/12/2012</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.299.247.245	-	10.299.247.245
Phải thu khách hàng	52.193.849.933	-	52.193.849.933
Phải thu khác	26.673.627.774	-	26.673.627.774
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	50.452.000	-	50.452.000
<b>Cộng</b>	<b>89.217.176.952</b>	<b>-</b>	<b>89.217.176.952</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 30. Thông tin về các bên liên quan

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát phát sinh trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>Lương của Ban Tổng Giám đốc</b>		
Tổng Giám đốc	142.435.000	132.415.000
Các Phó Tổng Giám đốc	140.865.000	140.890.000
Kế toán trưởng	76.435.000	76.440.000
<b>Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát</b>		
Chủ tịch	52.000.000	36.000.000
Phó Chủ tịch	10.000.000	10.000.000
Thành viên	90.000.000	54.000.000
Thư ký	20.000.000	12.000.000
Ban kiểm soát	52.000.000	41.000.000

### 31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	<b>Hoạt động xây lắp</b>	<b>Hoạt động khác</b>	<b>Các khoản loại trừ</b>	<b>Cộng</b>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	129.773.749.184	62.154.987.557	-	191.928.736.741
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	76.864.173.094	745.601.479	(77.609.774.573)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	206.637.922.278	62.900.589.036	(77.609.774.573)	191.928.736.741
Chi phí bộ phận	204.393.638.043	61.690.831.647	(77.609.774.573)	188.474.695.117
Kết quả kinh doanh	2.244.284.235	1.209.757.389	-	3.454.041.624
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	746.036.250	243.463.817	-	989.500.067
Chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	10.243.665.733	725.740.203	-	10.969.405.936
Tài sản bộ phận	134.495.785.515	90.256.818.824	-	224.752.604.339
Tài sản không phân bổ				-
<b>Tổng tài sản</b>	174.105.407.238	19.685.510.546	-	<b>224.752.604.339</b>
Nợ phải trả bộ phận				193.790.917.784
Nợ phải trả không phân bổ				-
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>193.790.917.784</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	Tình Thừa Thiên Huế	Tình Quảng Trị	Khác	Cộng
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	139.538.671.211	52.390.065.530	-	191.928.736.741
Tài sản bộ phận	183.729.821.623	41.022.782.716	-	224.752.604.339
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	746.036.250	243.463.817	-	989.500.067

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán AA.



Huế, ngày 18 tháng 3 năm 2014

Kế toán trưởng

Ngô Thị Lệ Hương

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hậu

ANH \* S.M.